

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

2026/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 6 năm 2026



NGHỊ QUYẾT

**Quy định định mức khoán chi trong công tác
xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc
hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức
thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5
năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong
xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 405/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết quy định định mức khoán chi trong
công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo
thẩm tra số /BC-BPC ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng
nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định định mức khoán chi trong
công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Cà Mau.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Cà Mau, gồm: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại mục III.10, III.11 của Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội và điểm a

khoản 2 Điều 5 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Tổng định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Định mức khoán chi đối với văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới hoặc thay thế

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 250.000.000 đồng/01 văn bản.

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: 100.000.000 đồng/01 văn bản.

c) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 30.000.000 đồng/01 văn bản.

2. Định mức khoán chi đối với văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên, mức chi bằng 100% tổng mức chi đối với từng loại văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật, mức chi bằng 60% tổng mức chi đối với từng loại văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật, mức chi bằng 30% tổng mức chi đối với từng loại văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mới, thay thế thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới, thay thế thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

đ) Định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần và bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Người đứng đầu các cơ quan: chủ trì soạn thảo; cơ quan thẩm định; cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành; cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm tra, thông qua văn bản quy phạm pháp luật căn cứ tình hình thực tế và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này để quyết định mức chi đối với từng hoạt động, sản phẩm cụ thể do đơn vị mình thực hiện.

Điều 5. Lập dự toán, quyết toán và kinh phí thực hiện

1. Hàng năm, cơ quan phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán đối với kinh phí bảo đảm công tác xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo quy định.

2. Việc thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.

3. Nguồn kinh phí khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản pháp luật hiện hành, được bố trí trong dự toán hàng năm.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thành quyết toán thì thực hiện theo Nghị quyết này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 3 (chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

Phạm Văn Thiều

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI ĐỐI VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH MỚI, THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng
năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi
1	Soạn thảo văn bản	50%	125.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	10%	25.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	10%	25.000.000
4	Thẩm tra	20%	50.000.000
5	Thông qua	10%	25.000.000



Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI
QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH MỚI, THAY THẾ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng
năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi
I	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	100.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	70.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	15.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	15.000.000
II	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	30.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	21.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	4.500.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	4.500.000

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI
VIỆC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ
SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 02 VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TRỞ LÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng
năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi
I	ĐỐI VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	100%	250.000.000
1	Soạn thảo văn bản	50%	125.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	10%	25.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	10%	25.000.000
4	Thẩm tra	20%	50.000.000
5	Thông qua	10%	25.000.000
II	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	100.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	70.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	15.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	15.000.000
III	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	30.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	21.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	4.500.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	4.500.000

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 01 VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi
I	ĐỐI VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	100%	150.000.000
1	Soạn thảo văn bản	50%	75.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	10%	15.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	10%	15.000.000
4	Thẩm tra	20%	30.000.000
5	Thông qua	10%	15.000.000
II	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	60.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	42.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	9.000.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	9.000.000
III	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	18.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	12.600.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	2.700.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	2.700.000

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI
VIỆC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BÃI BỎ
MỘT PHẦN HOẶC BÃI BỎ TOÀN BỘ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng
năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Tỷ lệ	Định mức khoản chi
I	ĐỐI VỚI NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	100%	75.000.000
1	Soạn thảo văn bản	50%	38.500.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	10%	7.500.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	10%	7.500.000
4	Thẩm tra	20%	15.000.000
5	Thông qua	10%	7.500.000
II	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	30.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	21.000.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	4.500.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	4.500.000
III	ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	100%	9.000.000
1	Soạn thảo văn bản	70%	6.300.000
2	Thẩm định hồ sơ dự thảo	15%	1.350.000
3	Tổng hợp, rà soát hồ sơ trình ban hành	15%	1.350.000

